



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ...44.../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC riêng quý 4 năm 2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, P.Cát Linh, Q.Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
4. Điện thoại: 024.35123939 – Fax: 024.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Anh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính riêng quý 4 năm 2023 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 30/01/2024)
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD, KTT, BKS Công ty;
- Lưu TCHC TH.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THÀNH ANH



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI

Số: ...42.../HEID - CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trong BCTC
riêng và hợp nhất quý 4 năm 2023 so với
quý 4 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (HEID) đã có Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2023 gửi lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Trong đó một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2023 giảm hơn so với cùng kì năm 2022 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

Quý 4 năm 2023, thu nhập khác điều chỉnh giảm so với cùng kì dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 (chênh lệch trên 10%).

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận :

- Như trên
- HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT
- Lưu TCHC



Lê Thành Anh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	25,642,974,118	74,530,835,009	1,050,938,856,346	1,026,264,480,293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	5,149,187,741	13,936,867,156	8,387,892,456	15,723,415,050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20,493,786,377	60,593,967,853	1,042,550,963,890	1,010,541,065,243
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	-3,054,872,999	52,839,518,371	758,749,888,794	736,444,878,763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		23,548,659,376	7,754,449,482	283,801,075,096	274,096,186,480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	7,938,312,588	5,689,667,744	15,207,256,263	8,795,210,527
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	1,984,347,656	5,302,138,916	9,568,880,085	10,548,643,871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,448,151,677	1,234,991,428	5,191,891,778	5,073,259,525
8. Chi phí bán hàng	25	IV.06	-16,190,266,270	-34,751,083,634	110,731,539,241	104,089,930,351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.07	26,466,988,899	23,183,054,646	91,734,313,788	86,017,606,796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		19,225,901,679	19,710,007,298	86,973,598,245	82,235,215,989
11. Thu nhập khác	31		-1,398,106,981	840,612,318	12,657,305	10,232,588,132
12. Chi phí khác	32		5,014	28,471,330	599,477	6,769,336,013
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-1,398,111,995	812,140,988	12,057,828	3,463,252,119
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		17,827,789,684	20,522,148,286	86,985,656,073	85,698,468,108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.08	3,693,816,902	3,659,553,993	17,472,237,445	16,716,434,613
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		14,133,972,782	16,862,594,293	69,513,418,628	68,982,033,495
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		450,102,369,694	444,159,958,525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	140,157,125,320	190,897,608,450
1. Tiền	111		10,157,125,320	10,897,608,450
2. Các khoản tương đương tiền	112		130,000,000,000	180,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02a	186,303,165,440	5,958,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		97,276,400	97,276,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-94,110,960	-91,318,400
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		186,300,000,000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,263,407,264	82,816,631,487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	25,241,735,687	75,116,908,333
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,784,763,127	25,407,805,840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	1,800,710,404	4,876,127,828
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-18,563,801,954	-22,584,210,514
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	III.05	89,669,339,149	158,420,581,022
1. Hàng tồn kho	141		102,721,826,853	183,988,594,458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-13,052,487,704	-25,568,013,436
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,709,332,521	12,019,179,566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.07	5,704,489,521	11,140,089,256
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.10b	4,843,000	879,090,310
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150,964,336,045	154,870,752,984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		381,800,000	381,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	381,800,000	381,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3,814,815,079	4,653,866,869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.06	3,814,815,079	4,653,866,869
- Nguyên giá	222		13,446,700,342	13,176,231,823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-9,631,885,263	-8,522,364,954
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02b+02c	145,930,750,000	145,930,750,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		129,662,000,000	129,662,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,056,250,000	14,056,250,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,212,500,000	1,212,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	1,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		836,970,966	3,904,336,115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		836,970,966	3,904,336,115
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		601,066,705,739	599,030,711,509
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		213,503,570,087	249,553,981,692
I. Nợ ngắn hạn	310		213,503,570,087	249,553,981,692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.09	48,668,241,625	53,876,037,643
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		172,490,442	400,299
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.10a	8,769,459,774	7,532,119,076
4. Phải trả người lao động	314		57,370,645,880	47,577,842,862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.11	50,101,114,373	34,843,030,250
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.12	5,112,540,498	2,055,170,533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.08	22,674,500,365	89,085,350,060
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20,634,577,130	14,584,030,969
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387,563,135,652	349,476,729,817
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.13	387,563,135,652	349,476,729,817
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	1,945,655,948

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		152,613,808,118	118,375,042,810
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		30,468,085,782	26,992,414,851
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52,535,585,804	52,163,616,208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,876,192,763	3,876,192,763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48,659,393,041	48,287,423,445
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		601,066,705,739	599,030,711,509

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Huyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86,985,656,073	85,698,468,108
2. Điều chỉnh cho các khoản			-18,877,918,068	1,904,537,884
- Khấu hao TSCĐ	02		1,109,520,309	724,006,819
- Các khoản dự phòng	03		-16,533,141,732	5,049,197,285
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-8,646,188,423	-8,941,925,745
- Chi phí lãi vay	06		5,191,891,778	5,073,259,525
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68,107,738,005	87,603,005,992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		60,407,536,805	-17,229,414,183
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		81,266,767,605	-37,972,264,784
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25,216,749,464	11,086,100,344
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,502,964,884	-6,735,871,822
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			21,500,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		-5,171,548,779	-5,081,743,421
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-18,399,437,979	-16,059,828,151
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4,376,466,632	-4,783,099,963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		215,554,303,373	10,848,384,012
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-270,468,519	-2,869,377,980
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	8,545,554,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-186,300,000,000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,686,531,711	7,432,518,075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-178,883,936,808	14,108,694,640
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		51,090,219,946	39,294,333,038
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-117,501,069,641	-48,676,874,931
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-21,000,000,000	-19,500,000,000
7. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	40		-87,410,849,695	-28,882,541,893
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		-50,740,483,130	-3,925,463,241
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-50,740,483,130	-3,925,463,241
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		190,897,608,450	194,823,071,691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		140,157,125,320	190,897,608,450

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lương Ngọc Bích

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024
Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC
HÀ NỘI
Lê Thanh Anh



Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102222393 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/04/2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2021.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đề tài, tổ chức xuất bản các sản phẩm giáo dục (bao gồm cả các sản phẩm số)
- In và phát hành Sách Giáo khoa, Sách Bổ trợ, Sách tham khảo chất lượng cao, các ấn phẩm giáo dục theo định hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học...
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, phần mềm giáo dục, thiết bị giáo dục, các dịch vụ giáo dục, đào tạo; cho thuê văn phòng...
- Hợp tác, liên doanh với các cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành xuất bản phẩm giáo dục...

4. Thông tin các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết lại thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chúng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện, vận tải truyền dẫn	03-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hoạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	360,276,885	653,983,448
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,796,848,435	10,243,625,002
- Các khoản tương đương tiền	130,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	140,157,125,320	190,897,608,450

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	97,276,400	3,165,440	-94,110,960	97,276,400	5,958,000	-91,318,400
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	1,500,000	-73,100,000	74,600,000	1,830,000	-72,770,000
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	1,600,000	-20,800,000	22,400,000	4,080,000	-18,320,000
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	65,440	-210,960	276,400	48,000	-228,400
	97,276,400	3,165,440	-94,110,960	97,276,400	5,958,000	-91,318,400

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	186,300,000,000	0	0	0
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1,000,000,000	0	1,000,000,000	0
	187,300,000,000	0	1,000,000,000	0

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89.0%	89.0%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Lạng Sơn	Hà Nội	66.0%	66.0%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, TBTH

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4.85%	4.85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản sách

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Sách và Thiết bị TH Sơn La	9,825,764,612	9,825,764,612
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	2,700,296,782	4,954,467,868
Các khoản phải thu khách hàng khác	12,715,674,293	60,336,675,853
	25,241,735,687	75,116,908,333

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,510,275,890	550,619,178
- Các khoản tạm ứng	139,800,000	4,255,508,650
- Phải thu các đối tượng khác	150,634,514	70,000,000
	1,800,710,404	4,876,127,828

b) Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	381,800,000	381,800,000
- Phải thu khác	0	0
	381,800,000	381,800,000

5. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, công cụ	48,129,299,606		76,968,223,075	0
Công cụ dụng cụ	0		0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,107,553,639		31,798,321,787	0
Thành Phẩm	25,731,283,028	-10,216,612,449	35,429,499,196	-17,441,264,917
Hàng hóa	24,021,211,577	-2,835,875,255	39,612,580,983	-8,126,748,519
Hàng gửi bán	1,732,479,003		179,969,417	
	102,721,826,853	-13,052,487,704	183,988,594,458	-25,568,013,436

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,572,249,040	1,603,982,783	13,176,231,823
Số tăng trong kỳ	0	270,468,519	270,468,519
Số giảm trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11,572,249,040	1,874,451,302	13,446,700,342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,228,021,255	1,294,343,699	8,522,364,954
Số tăng trong kỳ	818,401,560	291,118,749	1,109,520,309
- Khấu hao trong kỳ	818,401,560	291,118,749	1,109,520,309
Số giảm trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	8,046,422,815	1,585,462,448	9,631,885,263
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4,344,227,785	309,639,084	4,653,866,869
Tại ngày cuối kỳ	3,525,826,225	288,988,854	3,814,815,079

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.681.126.025 đồng

7. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	5,704,489,521	11,140,089,256
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	2,156,445,581	5,878,118,068
Công cụ dụng cụ xuất dùng	0	1,721,843,915
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	3,540,127,273	3,540,127,273
Chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ	7,916,667	0
b) Dài hạn	836,970,966	3,904,336,115
Chi phí sửa chữa văn phòng	836,970,966	3,904,336,115
	6,541,460,487	15,044,425,371

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá vốn tồn kho cuối kỳ).

8. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	22,674,500,365	22,674,500,365	51,090,219,946	117,501,069,641	89,085,350,060	89,085,350,060
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	0	0	0	89,085,350,060	89,085,350,060	89,085,350,060
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	22,674,500,365	22,674,500,365	51,090,219,946	28,415,719,581	0	0
	22,674,500,365	22,674,500,365	51,090,219,946	117,501,069,641	89,085,350,060	89,085,350,060

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	VND	Theo hợp đồng	Tín chấp	0	89,085,350,060
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	22,674,500,365	0
				22,674,500,365	89,085,350,060

9. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán có số dư lớn				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	10,265,255,493	10,265,255,493	21,402,679,613	21,402,679,613
- Các đối tượng khác	38,402,986,132	38,402,986,132	32,473,358,030	32,473,358,030
	48,668,241,625	48,668,241,625	53,876,037,643	53,876,037,643

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1,284,619,253	533,739,145
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,465,907,380	6,393,107,914
Thuế Thu nhập cá nhân	2,018,933,141	605,272,017
Cộng	8,769,459,774	7,532,119,076

b) Phải thu

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế Thu nhập cá nhân	0	874,247,310
Các khoản khác phải thu nhà nước	4,843,000	4,843,000
Cộng	4,843,000	879,090,310

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	20,342,999	0
Trích trước chi phí tổ chức bản thảo, QLXB, bản quyền...	32,393,540,170	24,108,824,013
Chi phí phải trả nhà cung cấp	10,231,797,436	5,899,673,793
Chi phí phải trả khác	7,455,433,768	4,834,532,444
Cộng	50,101,114,373	34,843,030,250

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	958,685,241	744,347,711
Các khoản phải trả khác	4,153,855,257	1,310,822,822
Cộng	5,112,540,498	2,055,170,533

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	150,000,000,000	1,945,655,948	0	98,733,454,335	23,543,313,176	36,119,577,888	310,342,001,347
Lãi trong năm trước						68,982,033,495	68,982,033,495
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				12,743,385,125		-12,743,385,125	0
Trích các quỹ năm 2022				6,898,203,350	3,449,101,675	-10,347,305,025	0
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2022						-6,898,203,350	-6,898,203,350
Trích quỹ ban điều hành năm 2022						-3,449,101,675	-3,449,101,675
Trả cổ tức năm 2021						-19,500,000,000	-19,500,000,000
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>118,375,042,810</u>	<u>26,992,414,851</u>	<u>52,163,616,208</u>	<u>349,476,729,817</u>
Số dư tại ngày 01/01/2023	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>118,375,042,810</u>	<u>26,992,414,851</u>	<u>52,163,616,208</u>	<u>349,476,729,817</u>
Lãi trong năm này						69,513,418,628	69,513,418,628
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				27,287,423,445		-27,287,423,445	0
Trích các quỹ năm 2023				6,951,341,863	3,475,670,931	-10,427,012,794	0
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2023						-6,951,341,862	-6,951,341,862
Trích quỹ ban điều hành năm 2023						-3,475,670,931	-3,475,670,931
Trả cổ tức năm 2022						-21,000,000,000	-21,000,000,000
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>152,613,808,118</u>	<u>30,468,085,782</u>	<u>52,535,585,804</u>	<u>387,563,135,652</u>

13. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
AFC VF Limited	7,154,000,000	4.77%	11,667,000,000	7.78%
Lê Xuân Lương	12,040,000,000	8.03%	9,045,000,000	6.03%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	247,890,000	0.17%	7,493,890,000	5.00%
Dennis Peter Eric	8,433,000,000	5.62%	8,433,000,000	5.62%
Vốn góp cổ đông khác	61,879,110,000	41.25%	53,115,110,000	35.41%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
Cộng	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
- Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
- Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	21,000,000,000	19,500,000,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21,000,000,000	19,500,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	152,613,808,118	118,375,042,810
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30,468,085,782	26,992,414,851
Cộng	183,081,893,900	145,367,457,661

14. Tài sản thuê ngoài

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	4,257,318,182	6,790,780,000
- Từ 1 năm trở xuống	2,119,909,091	2,533,461,818
- Trên 1 năm đến 5 năm	2,137,409,091	4,257,318,182
- Trên 5 năm		0

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		
- <i>Doanh thu sách giáo khoa</i>	8,788,553,410	15,850,168,962
- <i>Doanh thu xuất bản phẩm, doanh thu khác</i>	16,854,420,708	58,680,666,047
	25,642,974,118	74,530,835,009

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	5,147,103,981	13,068,318,718
- Hàng bán bị trả lại	2,083,760	868,548,438
	5,149,187,741	13,936,867,156

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- <i>Giá vốn sách giáo khoa</i>	8,664,089,946	14,948,477,053
- <i>Giá vốn xuất bản phẩm, giá vốn khác</i>	-11,718,962,945	37,891,041,318
	-3,054,872,999	52,839,518,371

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,923,217,813	3,052,728,879
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,140,000,000	1,140,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh	3,875,094,775	1,496,938,865
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
	7,938,312,588	5,689,667,744

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,448,151,677	1,234,991,428
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	533,400,753	4,073,581,419
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2,792,560	-6,471,850
Chi phí tài chính khác	2,666	37,919
	1,984,347,656	5,302,138,916

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,944,047,858	2,244,762,813
Chi phí nhân công	11,688,065,155	7,254,888,619
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	134,404,404	54,498,384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,793,770	30,793,770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-33,449,164,144	-48,298,899,406
Chi phí khác bằng tiền	3,461,586,687	3,962,872,186
	-16,190,266,270	-34,751,083,634

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113,360,694	62,397,979
Chi phí nhân công	13,432,052,977	10,159,591,456
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	133,330,330	27,900,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250,995,698	227,933,265
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-3,865,475,379	-2,651,432,071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,263,579,723	10,372,153,329
Chi phí khác bằng tiền	4,139,144,856	4,984,510,688
	26,466,988,899	23,183,054,646

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17,827,789,684	20,522,148,286
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	3,693,816,902	3,659,553,993

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022

Lập biểu

Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2023



Lê Thành Anh